

- Ngày 23/11/2023, ông K1 tiếp tục vay tôi số tiền 15.000.000 đồng, với lý do mua thuốc cho khách. Thời hạn trả: Ông K1 hứa cuối năm 2023 sẽ trả lại tôi số tiền này. Tôi đã đưa tiền mặt cho ông K1.

Số tiền vay của hai lần này được ông K1 xác nhận đã vay ông C 35.000.000 đồng trong Giấy mượn tiền, ngày 16/11/2023 lập văn bản này sau đó ngày 23/11/2023 viết thêm khoản vay 15.000.000 đồng.

- Ngày 02/01/2024, ông K1 vay tôi số tiền 10.000.000 đồng, với lý do: em ông K1 bị tai nạn giao thông đang cần tiền gấp. Thời hạn trả: Ông K1 hứa cuối năm 2023 sẽ trả tôi số tiền này.

- Ngày 23/01/2024, ông K1 vay tôi số tiền 15.000.000 đồng, với lý do mua thuốc cho khách. Thời hạn trả: ông K1 hứa cuối tháng 2 năm 2024 sẽ trả tôi số tiền này.

Từ cuối tháng 2 năm 2024 đến nay là tháng 05/2024 mặc dù tôi đã cố gắng dùng mọi cách để liên lạc với ông K1 như gọi điện, tìm gặp ở nơi làm việc, đến nhà tìm nhưng ông K1 cố tình trốn tránh, lẩn trốn tôi không chịu gặp mặt. Do vậy, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đình K phải trả cho tôi số tiền đã vay là 60.000.000 đồng. Tôi không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Trần Đình K đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng ông Trần Đình K không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C và cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ việc.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – ông Trần Văn C trình bày: Đối với lần ông Trần Đình K vay số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 02/01/2024 thì tôi chuyển khoản cho ông K số tiền 7.650.000 đồng, số tiền còn lại là 2.350.000 đồng tôi đưa tiền mặt cho ông K; Đối với lần ông Trần Đình K vay số tiền 15.000.000 đồng vào ngày 23/01/2024 thì tôi chuyển khoản cho ông K số tiền 13.500.000 đồng, số tiền còn lại là 1.500.000 đồng tôi đưa tiền mặt cho ông K. Tôi không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc giao nhận tiền nên tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.850.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền tôi yêu cầu ông Trần Đình K phải trả cho tôi là 56.150.000 đồng, tôi không yêu cầu tính lãi suất.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đầy đủ thủ tục trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là

56.150.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không đề cập. Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Trần Đình K. Tuy nhiên, ông K vắng mặt và không có lý do gì về việc vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa, ông Trần Đình K vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn – ông Trần Đình K.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trần Văn C và bị đơn ông Trần Đình K là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn quận H, thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Trần Đình K về số tiền 3.850.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Tại phiên tòa, ông Trần Văn C yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Đình K phải trả cho ông C số tiền 56.150.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào Giấy mượn tiền ghi ngày 16/11/2023 xác định giữa các bên đã ký kết hợp đồng dân sự về việc vay tài sản với tổng số tiền là 35.000.000 đồng. Trong Giấy mượn tiền này các bên thỏa thuận thời hạn trả là gần Tết âm lịch năm 2023; các bên không thỏa thuận về lãi suất. Ngoài ra, nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày, ông có cho ông Trần Đình K vay số tiền 21.150.000 đồng thông qua hai giao dịch chuyển khoản vào các ngày 02/01/2024 và ngày 23/01/2024, ông K hứa cuối tháng 02/2024 sẽ trả lại cho ông Trần Văn C, các bên cũng không thỏa thuận về lãi suất. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi suất do các bên tự nguyện giao kết, phù hợp với quy định của pháp luật, những nội dung thỏa thuận khác trong Giấy mượn tiền không vi phạm các quy định của

pháp luật nên được bảo vệ và đảm bảo thực hiện. Theo đó, các bên tham gia giao dịch phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản đã cam kết.

Sau khi ký Giấy mượn tiền và nhận tiền cho đến nay đã hết thời hạn trả tiền theo cam kết, mặc dù ông C đã nhiều lần nhắc nhở, tìm gặp trực tiếp ông K để yêu cầu ông K trả nợ nhưng ông K lẩn tránh, không gặp mặt. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông Trần Đình K vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà ông Trần Văn C cung cấp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định ông Trần Đình K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là người có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng vay tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C, buộc ông Trần Đình K phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 56.150.000 đồng cho ông Trần Văn C..

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

- Vì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Trần Đình K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.807.500 đồng. Hoàn trả cho ông Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000354 ngày 29/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Trần Văn C đối với ông Trần Đình K về số tiền 3.850.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" của ông Trần Văn C đối với ông Trần Đình K.

2. Xử:

- Buộc ông Trần Đình K phải trả cho ông Trần Văn C số tiền 56.150.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm là 2.807.500 đồng ông Trần Đình K phải chịu.

Ông Trần Văn C không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000354 ngày 29/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Minh Thông

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về

kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật đề ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)